

SỞ Y TẾ BẮC KẠN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BVĐK-KHTH
V/v Mời báo giá trang thiết bị y tế,
vật tư, hóa chất xét nghiệm phục vụ
công tác chuyên môn.

Bắc Kạn, ngày tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư, hóa chất phục vụ công tác chuyên môn năm 2023 tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn, với nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Đồng Phúc Trịnh; Tổ trưởng tổ trang thiết bị; số điện thoại: 0986361222; địa chỉ gmail: trinhbvdtk@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 13h00 ngày 24 tháng 07 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 03 tháng 8 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục trang thiết bị y tế

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
I	Trang thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm Hóa sinh			
1	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	- Phạm vi phân tích: 0,6–1.350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	5	Hộp

2	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1	Hộp
3	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-hCG-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2,6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7,5; chất bảo quản, R2 Anti-hCG-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4,6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6,5; chất bảo quản,, Tiêu chuẩn ISO 13485,	7	Hộp
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG	▪ HCG+ β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ HCG+ β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Kích tổ sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1,5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
5	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-Ferritin-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3,0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản, R2 Anti-ferritin-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6,0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	7	Hộp
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	▪ FERR Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FERR Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Ferritin (người, gan) với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 μ g/L hoặc ng/mL và khoảng 300 μ g/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	4	Hộp

8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2	Hộp
9	Thuốc thử xét nghiệm CEA	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 8 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-CEA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3,0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4,0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6,5; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	6	Hộp
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	▪ CEA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CEA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein, 1 ng/mL CEA tương ứng với 16,9 mIU/mL , Tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	5	Hộp
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2	Hộp
13	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng α 1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người Xét nghiệm này được chỉ định sử dụng trong: ▪ Hỗ trợ chẩn đoán ung thư biểu mô tế bào gan (HCC). ▪ Hỗ trợ theo dõi điều trị bệnh nhân có khối u tế bào mầm không phải nguyên tinh bào. ▪ Là một thông số kết hợp với các thông số khác giúp đánh giá nguy cơ tam bội nhiễm sắc thể 21 (hội chứng Down). Cần làm thêm các xét nghiệm khác để chẩn đoán bất thường nhiễm sắc thể. Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Khoảng đo 0.500-1000 IU/mL hoặc 0.605-1210 ng/mL (được xác định bằng giới hạn phát hiện dưới và mức tối đa của đường chuẩn). Thời gian xét nghiệm (phút): 18 phút. Khoảng tham chiếu: ≤ 5.8 IU/mL hoặc ≤ 7.0 ng/mL ở 95 % các kết quả.	5	Hộp

14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	AFP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 AFP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 AFP (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hiđroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	29	Hộp
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	2	Hộp
17	Thuốc thử xét nghiệm T3	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-T3-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 16 mL: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0,8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,4; chất bảo quản, R2 T3~biotin (nắp đen), 1 chai, 16 mL: T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0,8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,4; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	26	Hộp
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	▪ T3 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ T3 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1,25 nmol/L hoặc 0,8 ng/mL và khoảng 8,5 nmol/L hoặc 5,5 ng/mL) trong huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2	Hộp

20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1	Hộp
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiến ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2	Hộp
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	1	Hộp
23	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-Tg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6,3; chất bảo quản, R2 Anti-Tg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3,1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6,3; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin	▪ Tg II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Tg II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt,	32	Hộp

		0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300.		
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2	Hộp
27	Thuốc thử xét nghiệm FT4	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản, R2 T4~biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL: T4 đánh dấu biotin 2,5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản,, Tiêu chuẩn ISO 13485,	26	Hộp
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	▪ FT4 III Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FT4 III Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0,78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3,5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò), Tiêu chuẩn ISO 13485,	3	Hộp
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	1	Hộp
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1	Hộp
31	Thuốc thử xét nghiệm PSA	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-PSA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1,5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp

32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	- PSA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 - PSA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2	Hộp
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1	Hộp
35	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-CA 125-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,4; chất bảo quản, R2 Anti-CA 125-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,4; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	- CA125 II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 - CA125 II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong huyết thanh người; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2	Hộp
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1	Hộp

39	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-CA 15-3-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1,75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, R2 Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	▪CA 15-3 II Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CA 15-3 II Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	3	Hộp
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1	Hộp
43	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-CA 19-9-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L, đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6,5; chất bảo quản, R2 Anti-CA 19-9-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6,5; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	4	Hộp
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	▪ CA19-9 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CA19-9 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp

45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	16	Hộp
46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	2	Hộp
47	Thuốc thử xét nghiệm TSH	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-TSH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2,0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản, R2 Anti-TSH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	27	Hộp
48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	▪ TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 μ IU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1,5 μ IU/mL TSH (người) trong huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
49	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Bộ thuốc thử được dán nhãn TNT-HS, M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-troponin T-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin (chuột) 2,5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản; chất ức chế, R2 Anti-troponin T-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2,5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	10	Hộp

50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	▪ TN-T hs Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TN-T hs Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
51	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	PC TN1: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng ▪ PC TN2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,75 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 18 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
52	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Bộ thuốc thử được dán nhãn PBNP, M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-NT-proBNP-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột) 1,1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5,8; chất bảo quản, R2 Anti-NT-proBNP-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5,8; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	12	Hộp
53	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	▪ PBNP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PBNP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16,6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa, Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
54	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	-Phạm vi phân tích: 1 - 5.000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide. R1b Kháng thể IgG chuột và dê tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, 0.1% ProClin 300, và < 0.1% sodium azide. R1c Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide.	5	Hộp
55	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2.500, và 5.000 pg/mL trong chất nền BSA đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300.	2	Hộp

56	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-insulin-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL:Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin (chuột)1 mg/L; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, R2 Anti-insulin-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL:Kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,75 mg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
57	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	▪ INSULIN Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ INSULIN Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 μ U/mL hoặc 35 pmol/L và khoảng 300 μ U/mL hoặc 2080 pmol/L) trong huyết thanh bò, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
58	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-cortisol-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL:Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu)20 ng/mL; danazol 20 μ g/mL; đệm MESb) 100 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, R2 Cortisol-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL:Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 μ g/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	5	Hộp
59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	▪ CORT II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CORT II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12,5 nmol/L hoặc 0,45 μ g/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 μ g/dL) trong huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 μ g/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	2	Hộp
61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 μ g/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 μ g/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1	Hộp

62	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin	- Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	3	Hộp
63	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	2	Hộp
64	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL:Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-PCT-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột)2,0 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7,5; chất bảo quản, R2 Anti-PCT-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL:Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5,6 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7,5; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	4	Hộp
65	Chất thử chẩn đoán dùng cho máy miễn dịch	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-CA 72-4-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL:Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6,8; chất bảo quản, R2 Anti-CA 72-4-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL:Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72,3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5,6 µg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6,8; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	6	Hộp
66	Chất thử chẩn đoán dùng trên máy phân tích miễn dịch	▪ CA72-4 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CA72-4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp

67	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-cytokeratin 19-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19,1; chuột) 1,5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản, R2 Anti-cytokeratin 19-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19,21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	5	Hộp
68	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	▪ CYFRA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CYFRA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
69	Thuốc thử xét nghiệm FSH	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-FSH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin (chuột)0,5 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, R2 Anti-FSH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL:Kháng thể đơn dòng kháng FSH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0,8 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
70	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH	▪ FSH Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FSH Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 FSH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 55 mIU/mL) trong huyết thanh ngựa, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
71	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-estradiol-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL:Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ) 2,5 ng/mL và 4,5 ng/mL; mestrolone 130 ng/mL; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, R2 Estradiol-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL:Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4,5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
72	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	▪ E2 III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ E2 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
73	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-progesterone-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái	1	Hộp

		tổ hợp, cừu) 30 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản, R2 Progesterone-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium, 2 ng/mL; Tiêu chuẩn ISO 13485,		
74	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	▪ PROG III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PROG III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,6 nmol/L hoặc 0,2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
75	Thuốc thử xét nghiệm Prolactin	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-prolactin-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin (chuột) 0,7 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản, R2 Anti-prolactin-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng prolactin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0,35 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7,0; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
76	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prolactin	▪ PRL Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PRL Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Prolactin (người, tái tổ hợp, từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 μ IU/mL hoặc 0,09 ng/mL và khoảng 2000 μ IU/mL hoặc 94 ng/mL) trong đệm huyết thanh ngựa, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
77	Thuốc thử xét nghiệm Testosterone	Bộ thuốc thử được dán nhãn TESTO II, M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL, chất bảo quản, R1 Anti-testosterone-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin (cừu) 40 ng/mL; thuốc thử cung cấp 2-bromoestradiol; đệm MES 50 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, R2 Testosterone-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium 1,5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6,0; chất bảo quản, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
78	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	▪ TESTO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TESTO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0,4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1,4 nmol/L và khoảng 11,5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong huyết thanh người, Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Hộp
79	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NT-proBNP	▪ PC CARDII1: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng ▪ PC CARDII2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp

80	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CA 72-4	▪ PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng (người) ▪ PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng (người) Tiêu chuẩn ISO 13485,	3	Hộp
81	IVD là dung dịch vệ sinh máy Roche/Hitachi và dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch	Thành phần: Natri hydroxide 3 mol/L Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính) Phụ gia Tiêu chuẩn ISO 13485,	3	Hộp
82	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	▪ PC U1: 2 chai để pha 2 x 3,0 mL huyết thanh chứng (người) ▪ PC U2: 2 chai để pha 2 x 3,0 mL huyết thanh chứng (người) Tiêu chuẩn ISO 13485,	3	Hộp
83	IVD là dung dịch pha loãng mẫu	2 chai, mỗi chai chứa 16 mL Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0,1 % Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
84	IVD là dung dịch pha loãng mẫu	6 x 380 mL dung dịch rửa buồng đo KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13,2); chất tẩy ≤ 1 %, Tiêu chuẩn ISO 13485,	30	Hộp
85	IVD là dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa	6 x 380 mL dung dịch đậm Đậm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0,1 %; chất bảo quản; pH 6,8, Tiêu chuẩn ISO 13485,	30	Hộp
86	IVD là chất phụ gia cho bình chứa nước cất	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch Tiêu chuẩn ISO 13485,	15	Hộp
87	IVD là vật tư tiêu hao	AssayCup là phụ kiện IVD cho các máy sau: cobas e 411, Elecsys 2010 analyzer Tiêu chuẩn ISO 13485,	18	Hộp
88	IVD là vật tư tiêu hao	Assay Tip là phụ kiện IVD cho các máy sau: cobas e 411 Elecsys® 2010 analyzer Tiêu chuẩn ISO 13485,	21	Hộp
89	IVD là hộp nhỏ dùng để chứa mẫu	Một hộp chứa nhỏ dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn Tiêu chuẩn ISO 13485,	1	Gói
90	Vật liệu kiểm soát mức 1 các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	8	Lọ
91	Vật liệu kiểm soát mức 2 các xét nghiệm định lượng thông	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	8	Lọ

	số miễn dịch			
92	Vật liệu kiểm soát mức 3 các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	8	Lọ
93	Giếng phản ứng dùng cho máy phân tích miễn dịch	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	21	Hộp
94	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	7	Hộp
95	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	2	Hộp
96	IVD đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	25	Hộp
97	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cTnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	5	Hộp
98	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	2	Hộp

99	Thuốc thử xét nghiệm định lượng iPTH	- Phạm vi phân tích: 1–3.500 pg/mL (0,1-371 pmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có ACE chặn, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	1	Hộp
100	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng iPTH	- Thành phần: RB: Chất nền protein (bò) đệm, 0,5% ProClin 300. S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10, 60, 300, 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1, 6,4, 31,8, 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	1	Hộp
101	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch và máy phân tích tế bào dòng chảy	- Thành phần: KOH 1-5%	1	Bình
102	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch rửa máy hàng ngày;Thành phần: anionic và nonionic, và các alkanolamine, không chứa phosphate.	1	Bình
103	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng dấu ấn tim mạch	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	1	Hộp
104	Thuốc thử xét nghiệm TSHR	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Dung dịch đệm (nắp xám), 1 chai, 7 mL: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7,4; chất ổn định; chất bảo quản, R2 Anti-TSHR~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0,3 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7,4; chất ổn định; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485,	5	Hộp
105	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSHR	▪ ATSHR Cal1: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2,0 mL ▪ ATSHR Cal2: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2,0 mL Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0,75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người; ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp

106	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	▪ PC THYRO1: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng ▪ PC THYRO2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng Tiêu chuẩn ISO 13485,	2	Hộp
107	Thuốc thử xét nghiệm SCC	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-SCC-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0,9 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7,5; chất bảo quản,	4	Hộp
108	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	▪ SCC Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ SCC Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở 2 khoảng nồng độ ($< 1,5$ ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản,	2	Hộp
109	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP	▪ PC LC 1: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng ▪ PC LC 2: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng	2	Hộp
110	Thuốc thử xét nghiệm ACTH	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-ACTH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu biotin (chuột) 0,3 mg/L; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6,2; chất bảo quản,	3	Hộp
111	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ACTH	▪ ACTH Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ ACTH Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 ACTH (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 pg/mL và khoảng 120 pg/mL) trong huyết thanh ngựa,	2	Hộp
112	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm C-peptide	▪ PC MM1: 3 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng ▪ PC MM2: 3 chai, mỗi chai 2,0 mL huyết thanh chứng	2	Hộp
113	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng CCP	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 CCP~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin (tổng hợp) khoảng 1,1 μ g/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 5,0; chất bảo quản,	4	Hộp
114	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CCP	▪ PC A-CCP1: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 20 U/mL trong huyết thanh người, ▪ PC A-CCP2: 2 chai, mỗi chai 2,0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 100 U/mL trong huyết thanh người,	2	Hộp

115	Thuốc thử xét nghiệm TPO	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6,5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL; chất bảo quản, R1 Anti-TPO-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đa dòng kháng TPO (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,0 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản,	4	Hộp
116	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO	▪ Anti-TPO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Anti-TPO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,5 mL mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng TPO (cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 35 IU/mL và khoảng 350 IU/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người,	2	Hộp
117	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Chất thử Uric acid Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7,4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356,9 µmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Hộp
118	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1.785 µmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L);	3	Hộp
119	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Phương pháp: Uricase / peroxidase; Dải đo: 18.5 - 1.487 µmol/L	1	Hộp
120	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Thành phần chính: R1 Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromocresol green 0.15 mmol/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % R2 (cat. no.: 963S): Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Hộp
121	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L	4	Hộp
122	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin	dải đo: 1.1 - 70 g/L, phương pháp đo: Bromocresol green	1	Hộp

123	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thuốc thử Alcohol ethanol Thành phần chính: Buffer pH 8,3 300 mmol/L NAD ⁺ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ 200 kU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	8	Hộp
124	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
125	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ammonia: 85.2 µg/dl, 50.0 µmol/l. Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l - Control 2: Ammonia: 199 µg/dl, 117 µmol/l. Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l - Control 3: Ammonia: 503 µg/dl, 295 µmol/l. Ethyl alcohol: 246 mg/dl, 53.4 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
126	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin	Phương pháp: TURBIDIMETRY; Dải đo: 1.56 - 700 mg/dL	4	Hộp
127	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	3	Hộp
128	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.	2	Hộp
129	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2	2	Hộp
130	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.	2	Hộp

131	Thuốc thử xét nghiệm GPT (ALT)	Chất thử GPT(ALT) Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7,8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0,18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	13	Hộp
132	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	13	Hộp
133	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Phương pháp: IFCC;Dải đo:8.5 - 500 U/L	13	Hộp
134	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Thuốc thử α -Amylase Thành phần chính: MES buffer, pH 6,0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2,27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0,1 % Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
135	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2.000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	2	Hộp
136	Thuốc thử xét nghiệm GOT (AST)	Chất thử GOT(AST) Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7,8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0,18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10	Hộp
137	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT	Phương pháp: IFCC;Dải đo:7.15 - 500 U/L	11	Hộp
138	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1.000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 0.9 kU/L; MDH $\geq$ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	30	Hộp

139	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Chất thử Bilirubin Direct Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0,1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0,5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0,13 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4	Hộp
140	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM; Dải đo: 0.09 - 15 mg/dL	2	Hộp
141	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	5	Hộp
142	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Chất thử Bilirubin Total Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4	Hộp
143	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	dải đo: 0.201 - 38 mg/dL, phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM	4	Hộp
144	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	8	Hộp
145	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/L 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid 5 mmol/L Arsenazo III 120 µmol/L Standard: 10 mg/dL (2.5 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Hộp
146	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng calci	dải đo: 0.05 - 4.5 mmol/L , phương pháp đo: Arsenazo III	3	Hộp

147	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Chất thử Cholesterol Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6,9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0,4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5,17mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4	Hộp
148	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Phương pháp: Cholesterol oxidase/peroxidase; Dải đo: 4.2 - 1.000 mg/dL (0.109 - 26 mmol/L)	2	Hộp
149	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L);	5	Hộp
150	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2.000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi;	4	Hộp
151	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh.	Chất thử CK-NAC Thành phần chính: R1 Buffer Imidazole buffer pH 6,7 100 mmol/l , Mg-acetat 20 mmol/l Glucose 10 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l, G6P-DH 1500 U/l HK 2500 U/IEDTA 2 mmol/l R2 substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 μ mol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
152	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2.000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 kU/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L;	3	Hộp
153	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Chất thử Creatinine Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0,2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 μ mol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	17	Hộp

154	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinin	Phương pháp: JAFFÉ COMPENSATED;Dải đo:0.04-20 mg/dL	6	Hộp
155	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2.200 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	26	Hộp
156	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Chất thử CRP kit Thành phần chính: Latex Glycine buffer (pH 8,42) Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0,20%), Sodium azide (0,95 g/L) Buffer ,Sodium chloride (9 g/L) Detergent (0,1 %) Sodium azide (0,95 g/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Hộp
157	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP)	Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Hộp
158	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Chất kiểm chuẩn Chất thử CRP Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Hộp
159	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	6	Hộp
160	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng CRP	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP. Thành phần bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	2	Hộp
161	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	2	Hộp
162	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	1	Hộp

163	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hba1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người ≥ 0.5 mg/mL; Hba1c R2: HbA1c Polyhapten ≥ 8 μ g/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4)0.02 mol/L;	3	Hộp
164	Dung dịch ly giải xét nghiệm định lượng HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9.000 g/L	1	Hộp
165	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Máu người	1	Hộp
166	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	dải đo: 4-500 μ g/L, phương pháp đo: LATEX	7	Hộp
167	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	1	Hộp
168	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Chất thử Gamma GT Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8,25 100 mmol/l R2: L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2,9 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
169	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1.200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	5	Hộp
170	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Chất thử Glucose Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7,5 0,1 mol/l Phenol 7,5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4 – Amino-antipyrine 0,40 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6	Hộp
171	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Phương pháp: Glucose oxidase/peroxidase; Dải đo: 3.6 - 500 mg/dL (0.199 -27.5 mmol/L)	4	Hộp
172	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L	13	Hộp

173	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Chất thử HDL Cholesterol Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7,0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0,8 KU/l Cholesterol esterase >1,0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0,5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: HDL Cholesterol see label Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
174	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	6	Hộp
175	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	1	Hộp
176	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	2	Lọ
177	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HDL/LDL Cholesterol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HDL/LDL Cholesterol	1	Hộp
178	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Lọ
179	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Lọ

180	Thuốc thử xét nghiệm Iron	Chất thử Iron Thành phần chính: R1: Acetate buffer pH 4,5 1 mol/L Thiourea 120 mmol/L R2: Ascorbic acid 240 mmol/L Ferene 3 mmol/L Thiourea 120 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
181	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	2	Hộp
182	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Chất thử LDL Cholesterol Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: LDL Cholesterol see label Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Hộp
183	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	6	Hộp
184	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	1	Hộp
185	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Chất thử Protein Total Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Hộp
186	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein	dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret	2	Hộp

187	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	5	Hộp
188	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Chất thử Triglyceride Thành phần chính: Pipes buffer pH 7,8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0,7mmol/l ATP 0,3mmol/l Mg ²⁺ 40 mmol/l Na-cholat 0,20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5	Hộp
189	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglycerid	Phương pháp: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase;Dải đo:0.067 - 6.78 mmol/L	3	Hộp
190	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L);	8	Hộp
191	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Chất thử Urea Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7,8 50 mmol/l GLDH ≥ 0,80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9,6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8,3 mmol/l NADH ≥ 0,23 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5	Hộp
192	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Phương pháp: Urease / Glutamate dehydroganase;Dải đo:3.69 - 300 mg/dL	4	Hộp
193	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	8	Hộp
194	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ammonia	Dải đo: 4.1 - 1.174 µmol/L. Phương pháp xét nghiệm: Động học enzym 2 điểm, UV, Chiều phản ứng giảm	1	Hộp

195	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia	Dạng lỏng, thành phần: dung dịch đệm, chất bảo quản	1	Hộp
196	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgA	dải đo: 3.7 - 650 mg/dL, phương pháp đo: Turbidimetry	1	Hộp
197	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	Phương pháp đo quang Giới hạn phát hiện 46.1 U/L Dải đo 95.4 -40.000 U/L	1	Hộp
198	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH	Thành phần huyết thanh đông khô	1	Hộp
199	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RF	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10–120 IU/mL ; phương pháp: Immuno-turbidimetric . Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%;	2	Hộp
200	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau	1	Hộp
201	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin (microalbuminuria)	dải đo: 0.4 - 200 mg/L, phương pháp đo: LATEX	1	Hộp
202	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin (microalbuminuria)	Dạng bột đông khô, chứa albumin người	1	Lọ
203	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm sinh hóa sử dụng mẫu nước tiểu	Dạng bột đông khô, thành phần: nước tiểu người	1	Hộp

204	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 $\mu\text{mol/L}$; Natri Molybdate 320 $\mu\text{mol/L}$; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L;	1	Hộp
205	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 8 thông số sinh hóa	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie	1	Hộp
206	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 18 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước tiểu của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	1	Hộp
207	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình	Dạng đông khô tăng độ ổn định Được sản xuất dựa trên huyết thanh người Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
208	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	Dạng đông khô tăng độ ổn định. Được sản xuất dựa trên huyết thanh người. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
209	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	44	Lọ
210	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	44	Lọ
211	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	Dạng đông khô tăng độ ổn định. Được sản xuất dựa trên huyết thanh người. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp

212	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn	2	Hộp
213	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 26 thông số sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	7	Lọ
214	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1 Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm	2	Hộp
215	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2 Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm	2	Hộp
216	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa	Thành phần chính: Alkali < 0.4% Detergent < 0.7% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	11	Can
217	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	15	Bình
218	Rotor dùng cho máy phân tích sinh hóa	Vật liệu: Nhựa methacrylate	5	Hộp
219	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Bộ
220	Hóa chất dùng cho máy phân tích HbA1c	Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0,5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	8	Túi
221	Hóa chất dùng cho máy phân tích HbA1c	Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0,5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6	Túi
222	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10	Can
223	Cột sắc ký	Cột sắc ký cao áp sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	2	Chiếc

224	Phin lọc	Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4	Chiếc
225	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1c Đóng gói: L1: 3x0,1ml; L2: 3x0,1ml Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Hộp
226	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Hộp
227	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm	Dây bơm cho máy điện giải Đóng gói: Túi 1 chiếc Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	4	Chiếc
228	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca^{++} (Calci)	Điện cực Ca electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Chiếc
229	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Điện cực Ref electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Chiếc
230	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl^- (Clo)	Điện cực Cl electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Chiếc
231	Điện cực xét nghiệm định lượng K^+ (Kali)	Điện cực K electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Chiếc
232	Điện cực xét nghiệm định lượng Na^+ (Natri)	Điện cực Na electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Chiếc
233	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Điện cực pH electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Chiếc
234	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca,pH)	Chất thử QC Solution Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, $CaCl_2$, LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent, Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Lọ
235	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Ammonium bifluoride (NH_4HF_2), chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Lọ

236	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Lọ
237	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Chất thử Ca fill solution Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	lọ
238	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100	ml
239	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100	ml
240	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Chất thử Na/Cl/pH fill solution Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100	ml
241	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Chất thử ISE Fluid pack (Na, K, Cl, Ca, pH) Thành phần chính: Ammonium molybdate 0,4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	33	Hộp
242	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: Ammonium molybdate 0,4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	41	Hộp
243	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent, Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Hộp
244	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0,4% - 0,5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Hộp
245	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin, Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid, Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp

246	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm	Dây bơm bằng nhựa mềm có tính đàn hồi cao dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ, Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016,	3	Chiếc
247	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
248	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent, Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Hộp
II	Trang thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm Huyết học - Truyền máu			
249	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 23 thông số huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng theo dõi sự hoạt động của máy huyết học Unicel DxH. Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần kích thước tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	4	Hộp
250	IVD ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học Unicel DxH. Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	15	Hộp
251	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích huyết học Unicel DxH khi tiếp xúc với máu. Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	15	Hộp
252	IVD ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6.0 g/L, Sodium Chloride 14.5 g/L, Sodium Sulfate 31.3 g/L	15	Hộp
253	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào Unicel DxH. Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0.02 g/L, Imidazole 2.85 g/L	250	Hộp
254	IVD giám sát phép đo thể tích, độ dẫn điện và độ tán xạ ánh sáng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt	1	Lọ

255	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 6 thông số huyết học	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu	1	Hộp
256	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, $ISI \leq 1,05$. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 4 ngày ở 15 độ C trên máy	24	Hộp
257	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL ELITE)	16	Hộp
258	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian Thrombin	Hóa chất dùng để XN thời gian ThrombinTime (TT). Dạng bột khô và chất đệm. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	3	Hộp
259	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C và nhiệt độ 15-25 độ C với XN PT APTT Fibrinogen TT	15	Hộp
260	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	1	Hộp
261	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch được sử dụng cho quy trình làm sạch dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động, Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016. Bảo quản nhiệt độ phòng.	2	Hộp
262	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dạng lỏng Thành phần bao gồm Sodium azide 0.1%	48	Bình
263	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy xét nghiệm đông máu ACL. Dạng rotor tròn, 20 vị trí	15	Hộp
264	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss. Dạng: bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 7 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), ≥ 6 ngày trên máy	1	Hộp

		(ACL ELITE)		
265	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng.	2	Hộp
266	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	1	Hộp
267	Chất thử, hóa chất chẩn đoán, dung dịch rửa dùng trên máy phân tích nhóm máu	Mỗi lọ thuốc Identisera Diana (1 đến 11) chứa 5ml hồng huyết cầu người của nhóm máu O, nhận dạng các kháng thể bất thường	3	Hộp
268	Chất thử, hóa chất chẩn đoán, dung dịch rửa dùng trên máy phân tích nhóm máu	Thành phần: Chứa hỗn dịch tế bào hồng cầu người nhóm máu O nồng độ 0,8%. Sản phẩm đã sẵn sàng để sử dụng. Tính năng: Sàng lọc kháng thể bất thường	4	Hộp
269	Sinh phẩm y tế dùng trong chẩn đoán in-vitro	Vi cột AHG: Kháng thể đa dòng đặc hiệu kháng globulin (hỗn hợp kháng thể kháng IgG và kháng thể đơn dòng kháng C3d), dung dịch đệm có lực ion hóa thấp (LISS). Tính năng: Dùng cho xét nghiệm Coombs trực tiếp và gián tiếp (xét nghiệm hòa hợp trong môi trường có Immunoglobulin)	25	Hộp
270	Chất thử, hóa chất chẩn đoán, dung dịch rửa dùng trên máy phân tích nhóm máu	Thành phần Vi ống N chứa: dung dịch đệm không có kháng thể Tính năng: Định loại tế bào hồng cầu và xác định nhóm máu ABO ngược. Hồng cầu mẫu cho sàng lọc/ định danh kháng thể bất thường.	20	Hộp
271	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm phân tích nhóm máu	Thành phần: Mỗi lọ chứa dung dịch đệm có lực ion thấp với thành phần chính là glycin 1,37% và glucose 0,85%. Tính năng: Hóa chất dùng để chuẩn bị hỗn dịch hồng cầu của bệnh nhân	60	Hộp
272	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	Thành phần: Dung dịch chất tẩy rửa đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% trong dung dịch rửa sau khi pha loãng. Tính năng: Dịch rửa hệ thống	5	Hộp
273	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự	Thành phần: Dung dịch chất tẩy rửa đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% trong dung dịch rửa sau khi pha loãng. Tính năng: Dịch rửa kim	4	Hộp

	động			
274	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Dùng trong chẩn đoán in vitro để ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học. Thành phần chính: Detergent < 0.6% Buffer < 1.0% Preservative < 0.4% Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	5	Hộp
275	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Dùng trong chẩn đoán in vitro để ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học. Thành phần chính: Ethylene glycol < 99.9% Dye < 0.15% Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	7	Túi
276	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Dùng trong chẩn đoán in vitro để ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học. Thành phần chính: Detergent < 0.5% Preservative < 0.6% Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	5	Hộp
277	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.1% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6	Thùng
278	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng cho việc bảo trì và làm sạch máy phân tích huyết học. Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Lọ
279	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 3 thành phần. Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Lọ
280	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch pha loãng để xét nghiệm mẫu máu toàn phần. Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Thùng
281	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng cho việc bảo trì và làm sạch máy phân tích huyết học. Thành phần chính: Detergent < 0.5% Sodium chloride < 1.0% Buffer < 0.3% Preservative < 0.4% Proteolytic enzyme < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5	Chai

282	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Dùng trong chẩn đoán in vitro để ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 0.06% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5	Chai
283	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 3 thành phần. Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Lọ
284	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB	Thành phần chính: Freeze-dried, huyết tương người. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6	Hộp
285	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3% , BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide , Buffer 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	8	Hộp
286	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, Buffers 3%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	12	Hộp
287	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TT	Dùng trong xét nghiệm chẩn đoán in vitro để định lượng Thrombin Time (TT) trong huyết tương.. Thành phần chính: Bovine Thrombin (Approximately 10 NIH Units/ml), BSA 0.5%, pH 7.2±0.2 Buffers 3%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
288	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Dùng trong xét nghiệm chẩn đoán in vitro để định lượng FIB trong huyết tương. Thành phần chính: R1: Bovine Thrombin (Approximately 100 NIH Units/ml), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Buffers 5%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer in saline solution, pH 7.2 ± 0.2, with 0.2% Sodium Azide as preservative Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Hộp
289	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ddimer	Thành phần chính: Kit thuốc thử gồm các thành phần R1 (chất đệm), R2 (Latex), chất chuẩn và chất kiểm tra mức 1, mức 2. Latex với thành phần kháng thể đơn dòng chuột gồm: Polystyrene latex (nồng độ 12 mmol/L) Natri benzoat (nồng độ 0,01 mmol/L). Tris (nồng độ 30mmol/L).Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Hộp
290	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Cống phản ứng dùng cho máy xét nghiệm đông máu Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	7	Túi

291	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Chai
292	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Hộp
293	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu	Thành phần: Sợi collagen (type 1) từ gân ngựa trong dung dịch đẳng trương glucose pH 2.7 Độ ổn định: Hóa chất được lấy ra khỏi lọ, bảo quản trong ống nhỏ đạt độ ổn định trong vòng 1 tuần khi bọc parafilm bảo quản ở 2-8 ° C Mỗi lọ chứa các sợi Collagen (type 1) từ gân ngựa trong dung dịch glucose đẳng trương. Tổng thể tích 1ml. Nồng độ 1mg/ml. - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	1	Lọ
294	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu	Thành phần: 2.5 mg adenosine diphosphate đông khô Độ ổn định: Hoá chất ADP đã pha loãng có thể bảo quản ở -70°C đạt ổn định trong 1 năm hoặc đến hạn sử dụng Mỗi lọ chứa 2.5 mg adenosine diphosphate đang đông khô. Pha loãng với 5ml dung dịch muối sinh lý cho nồng độ 1mM. - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	1	Lọ
295	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm ngưng tập tiểu cầu	Thành phần: Ristocetin đông khô Độ ổn định: Hoá chất ristocetin đã pha loãng chưa sử dụng có thể bảo quản ở -20°C đạt ổn định trong 3 tháng Mỗi lọ chứa 62.5 mg chứa ristocetin đang đông lạnh được pha loãng với 0.5 ml nước cất tạo thành 125 mg/ml. - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	1	Lọ
296	Gel điện di huyết sắc tố	Là gel dùng cho xét nghiệm điện di huyết sắc tố, gồm: QuickGel Alkaline Hemoglobin Gels, Acid Blue Stain, Hemolysate Reagent, Citric Acid Destain.	6	Hộp
297	Dụng cụ lấy mẫu sử dụng trên máy điện di	Là vật liệu bằng kim loại tráng bạc dùng để chấm mẫu khi làm điện di.	6	Hộp
298	Cúp đựng mẫu sử dụng trên máy điện di	Disposable Sample Cups là vật tư bằng nhựa dùng để chứa mẫu khi làm điện di	6	gói
299	Cúp đựng mẫu sử dụng trên máy điện di	Disposable Sample Cups là vật tư bằng nhựa dùng để chứa mẫu khi làm điện di.	6	gói
300	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện di hemoglobin	AFSC Hemo Control là hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm điện di hemoglobin. Thành phần gồm có: AFSC Hemo Control (1 x 1mL). Bảo quản ở nhiệt độ: 2 ... 8 ° C Đạt tiêu chuẩn ISO, CFS.	4	Lọ
301	Dung dịch đệm sử dụng trên máy điện	Hoá chất hoạt động bề mặt hỗ trợ truyền dẫn nhiệt (quá trình làm nóng, làm lạnh) khi thực hiện xét nghiệm điện di.	4	lọ

	di	Dung dịch hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện di hemoglobin.		
302	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện 21 đột biến gen Alpha Globin của bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia)	Xét nghiệm xác định 21 đột biến gen trong α -Thalassemia dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử Thành phần: Taq DNA Polymerase, Dung dịch khuếch đại A1, A2, B, Đệm pha loãng Taq, DNAT, Typing Tray, Teststrip A, TestStrip B, Dung dịch lai, Dung dịch rửa A, Dung dịch gắn kết, Dung dịch rửa B, Chất phát màu	6	Hộp
303	Bộ xét nghiệm định tính phát hiện 22 đột biến gen Beta Globin của bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia)	Xét nghiệm xác định 22 đột biến gen trong β -Thalassemia dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử Thành phần: Dung dịch ly giải, GENXTRACT Resin, Dung dịch khuếch đại, Đệm pha loãng Taq, DNAT, Typing Tray, Dung dịch lai, Dung dịch rửa A, Dung dịch gắn kết, Dung dịch rửa B, Chất phát màu	6	Hộp
304	Bộ kit tách chiết DNA	Bộ kit tách chiết DNA để làm PCR gồm các loại cột nhựa có độ chính xác cao và các loại chất rửa và chất đệm.	6	Hộp
III	Trang thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm Vi sinh			
305	Dung dịch Nhuộm	Bộ nhuộm Gram gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần: 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	4	Bộ
306	Dung dịch nhuộm	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	2	Bộ
307	Môi trường nuôi cấy	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	1,000	Đĩa
308	Môi trường nuôi cấy	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	400	Đĩa

309	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	- Thành phần môi trường trong chai: 30 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 3.0%, Cao nấm men 0.25%, Amino axit 0.05%, Đường 0.2%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Vitamins 0.025%, Chất chống oxi hóa/ Khử 0.005%, Nonionic Adsorbing Resin 13.4%, Cationic Exchange Resin 0.9%, có bổ sung thêm CO ₂ .	8	Hộp
310	MÔI TRƯỜNG BỘT MUELLER HINTON AGAR	Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0 pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
311	Môi trường nuôi cấy	Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0 pH: 7.1 ±0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đóng gói: Hộp/500g Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp
312	MÔI TRƯỜNG BỘT BRILLIANCE UTI AGAR	Brilliance™ UTI Agar (dạng Chomogenic UTI Agar) là môi trường nuôi cấy tạo màu để định danh sơ bộ và phân biệt/ xác định tất cả vi sinh vật chính gây ra nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs).	4	Lọ
313	Môi trường nuôi cấy	Môi trường dạng bột mịn, màu rơm - Thành phần (g/l): Mycological peptone 10.0, Glucose (dextrose) 40.0, Agar 15.0 - pH 5.6 ± 0.2 tại 25°C - Đóng gói: Hộp/500g - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	3	Hộp
314	Môi trường nuôi cấy	Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5 , Beef heart infusion solids 5.0 , Proteose peptone 10.0 , Glucose 2.0, Sodium chloride 5.0 , Disodium phosphate 2.5 pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C Bảo quản: 10 - 30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	2	Hộp
315	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
316	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Amoxycillin/Clavulanic acid có nồng độ 20/10 µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
317	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Penicillin G có nồng độ 10 units - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
318	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp

319	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Cefixime có nồng độ 5 µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
320	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
321	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
322	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm ciprofloxacin có nồng độ 5µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
323	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Erythromycin có nồng độ 15µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
324	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Doxycyclin có nồng độ 30µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
325	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Clindamycin có nồng độ 2µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
326	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Linezolid có nồng độ 30µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
327	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Trimethoprim Sulfamethoxazole 1:19 có nồng độ 25µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
328	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Vancomycin có nồng độ 30µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
329	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Imipenem có nồng độ 10µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
330	Hóa chất thăm dò phản ứng ci sinh vật	- Khoanh giấy vô khuẩn có đường kính 6mm chứa 0.04 units bacitracin. - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
331	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Tetracyclin có nồng độ 30µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
332	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Fosfomycin /trometamol có nồng độ 200 µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
333	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
334	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Gentamycin có nồng độ 10µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
335	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Azithromycin có nồng độ 15µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp

336	Hóa chất thăm dò phản ứng vi sinh vật	- Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Optochin có nồng độ 5µg - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Hộp
337	Chất thử thăm dò tính chất sinh học của vi khuẩn	Hóa chất phát hiện phản ứng enzyme oxy hóa cytochrom. Hộp gồm 50 ống mỗi ống 0.75ml chứa N, N, N, N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine, Axit ascorbic	1	Hộp
338	Thuốc thử xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC)	- Etest là kỹ thuật định lượng xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn Gram âm và Gram dương So sánh thang kháng sinh được xác định trước để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) (µg/ml) của các loại kháng sinh khác nhau với các vi sinh vật được kiểm tra trên môi trường thạch sau khi ủ qua đêm.	2	Hộp
339	Thuốc thử xét nghiệm định danh và tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram dương hiệu khí và kỵ khí tùy tiện	- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolide Lincosmide, Phenicol, Quinolone, Tetracycline, Fusidane, Oxazolidinone, Pseudomonic acid, Nitrofurantoin, Rifampicin, Glycopeptide, Folate Antagonist. - Bảo quản ở 15 - 25°C.	11	Hộp
340	Thuốc thử xét nghiệm định danh và tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi	- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Glycylcycline, Folate Antagonist. - Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO): Enterobacteriaceae, Acinetobacter và Pseudomonas trong vòng 6 -11 giờ. - Có kháng sinh Ceftazidime/Avibactam - Bảo quản ở 15 - 25°C.	12	Hộp
341	Canh trường dùng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm	- Thành phần (công thức trên 1 Lít nước tinh khiết): 7.5g Potassium chloride, 0.5g Calcium chloride, 0.895g Tricine glycine, Polysorbate 80 0.025% - Bảo quản ở 2 - 25°C.	6	Hộp
342	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	- Thành phần: (công thức trên 1 Lít nước tinh khiết): 22g Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80 0.01%. - Bảo quản ở 2 - 25°C.	6	Hộp
343	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	- Thành phần: (công thức trên 1 Lít nước tinh khiết): Redox indicator <3g, Redox stabilizers < 20g - Bảo quản ở 2 - 8°C.	3	Lọ

344	Thuốc thử xét nghiệm định danh và tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	- Các cơ chất hoá sinh bao gồm: amygdalin, d-galactose, d-mannitol, d-raffinose, d-sorbitol, d-trehalose, dextrin, n-acetyl-glucosamine, phenyl glucoside, salicin, onp-bd-glucoside, pnp-ad-galactoside, pnp-bd-cellobioside, pnp-bd-galactoside, pnp-ad-glucoside, pnp-phosphate, alanine-alanine-pna, valine-alanine-pna, l-lysine-pna, fluorescent positive control, thymidine, pullulan, d-trehalose, d-lactose, lysine-amc - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Phenicol, Macrolides Lincosamides Streptogramins, Cyclic lipopeptide, Quinolone, Aminoglycoside, Oxazolidinone, Glycopeptide, Ketolide, Tetracycline, Folate Antagonist	1	Hộp
345	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	- Thành phần: (công thức trên 1 Lít nước tinh khiết) Casein của Pancreatic Digest, Peptones, và Supplement: 29.2g ; Thymidine Phosphorylase 100 IU, Polysorbate 80 0.1g - Bảo quản ở 2 - 25°C.	1	Hộp
346	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	- Thành phần: (công thức trên 1 Lít nước tinh khiết): Redox indicator < 1.5g, Redox stabilizers < 20g - Bảo quản ở 2 - 8°C.	1	Lọ
347	Que cấy chủng chuẩn Cultilooop-Remel	Sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa đựng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin. Phục hồi vi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel, đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch trong vòng 10-15 giây. Không cần bù nước; Mỗi que được cấy độc lập trong giấy bạc; Chứa chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC R 25923TM Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1	Túi
348	Que cấy chủng chuẩn Cultilooop-Remel	Sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa đựng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin. Phục hồi vi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel, đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch trong vòng 10-15 giây không cần bù nước. Chứa chủng chuẩn Escherichia coli ATCC R 25922TM	1	Túi
349	Bộ xét nghiệm IVD định lượng DNA Hepatitis B Virus (HBV)	Bộ xét nghiệm IVD định lượng DNA Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 7 IU/ml, độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính: 7 - 10⁸ IU/ml - Thành phần cung cấp: + Bộ kit: 96 ống (0,2ml) thuốc thử RT-PCR (đông khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2 , chứng âm.	6	Bộ

350	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C virus	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 13 IU/ml, độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính: 13 - 10⁸ IU/ml, - Nhiệt độ bảo quản/vận chuyển: + Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C - Thành phần cung cấp: + Bộ kit : 96 ống (0,2ml) thuốc thử RT-PCR (đông khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2 , chứng âm.	1	Bộ
351	Hóa chất dùng cho tách chiết acid nucleic	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus bằng công nghệ cột lọc - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, dịch tủy xương, mẫu phết, dịch não tủy. - Tính năng kỹ thuật: Có Carrier RNA tăng khả năng gắn và thu hồi RNA virus có mật độ thấp - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD (chỉ thị 98/79/EC) - Nhiệt độ bảo quản/vận chuyển: + Nhiệt độ bảo quản: 15–25°C; + Nhiệt độ vận chuyển: 15–25°C - Thành phần cung cấp: + Các Buffer RAV, RAW, Carrier RNA, Proteinase K , cột Ribo Virus, ống thu nhận 2 ml	7	Bộ

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Địa điểm cung cấp tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn; nhà thầu có trách nhiệm vận chuyển, cung cấp, bảo quản trang thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm đảm bảo đúng quy định của nhà sản xuất đến địa điểm bàn giao tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Cung cấp thành nhiều đợt theo dự trù của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn. Trong vòng 02 ngày kể từ khi nhận được dự trù của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn nhà thầu có trách nhiệm giao hàng theo dự trù.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Việc thanh toán đối với hợp đồng được thực hiện nhiều lần sau mỗi lần nghiệm thu với giá trị tương ứng với khối lượng công việc đã thực hiện./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Như kính gửi (Đề nghị báo giá);
- Phòng Tài chính kế toán;
- Phòng KHTH (Đăng tải trên trang TTĐT);
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tuyền